

Bản án số: **32/2021/HS-PT**

Ngày 30/3/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Minh Long**

Các Thẩm phán: Bà **Dương Thị Hồng Minh**

Bà **Đỗ Thị Thuý Năng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lại Thị Thanh Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Lương Hồng Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 04/2021/TLPT-HS ngày 11 tháng 01 năm 2021, đối với bị cáo Trần Văn Th cùng đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 96/2020/HS-ST ngày 25/11/2020 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

1/ Trần Văn Th (tên gọi khác không), sinh ngày 05 tháng 7 năm 1968 tại: Quảng Nam; nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ 14, phường H, quận L, TP Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Lao động phổ thông; Trình độ văn hoá: 9/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Tr (chết) và bà Phạm Thị B (chết); Có vợ Nguyễn Thị Th (sinh năm 1969) và 2 người con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam ngày 05/5/2018 đến ngày 01/10/2018 áp dụng biện pháp Bảo lĩnh. Bị cáo hiện đang ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2/ Phan Viết T (tên gọi khác: Không); Sinh ngày 28 tháng 02 năm 1971 tại: TP Đà Nẵng; nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ 55, phường A, quận Th, TP Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Dạy lái xe; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: Nam;

Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phan Viết T (sinh năm 1945) và bà Phùng Thị Th (sinh năm 1948); Có vợ Lý Thị Thanh Ph (sinh năm: 1979) và 2 người con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

3/ Lê S (tên gọi khác: không); Sinh ngày: 08 tháng 6 năm 1964, tại: Đà Nẵng; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: phường H, quận L, TP Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Th (đã chết) và bà Nguyễn Thị Nh(sinh năm 1935); Có vợ Phạm Thị Th (sinh năm: 1965); Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam ngày 31/3/2018 đến ngày 27/8/2018 áp dụng biện pháp Bảo Lính. Bị cáo hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

4/ Trịnh Duy V (tên gọi khác: không); Sinh ngày: 26 tháng 3 năm 1959, tại: Thanh Hóa. Nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Tổ 64 phường H, quận L, TP Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Cán bộ địa chính - UBND phường H; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo quyết định số 26-QĐ/UBKTQU ngày 31/3/2018 của Ủy Ban kiểm tra, Quận Ủy L, TP. Đà Nẵng; Trình độ văn hoá: 10/10; Dân tộc: kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trịnh Duy C (đã chết) và bà: Trương Thị É (đã chết); Có vợ là Hồ Thị Tuyết H (sinh năm: 1966); Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam ngày 31/3/2018 đến ngày 27/8/2018 áp dụng biện pháp Bảo lính. Bị cáo hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

** Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Duy V:* có ông Trương Đình T – là luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Tân Đức Trí, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

1/ Ông Nguyễn Đình H - sinh năm 1980 và bà Trần Thị Thanh H – sinh năm 1984. Cùng trú tại: Thôn K, xã Đi, thị xã Đi, tỉnh Quảng Nam. Tạm trú: Tổ 36 phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

2/ Ông Phạm Phú Q - sinh năm 1985. Trú tại: Tổ 119, phường Hòa , quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

3/ Ông Lê Vô T - sinh năm 1969 và bà Lê Thị Thúy L – sinh năm 1969. Cùng trú tại: kiệt 138 đường H, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

4/ Ông Lê Văn G - sinh năm 1979. Trú tại: tổ 40, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

5/ Bà Tô Thị Ng - sinh năm 1960. Trú tại: tổ 40, phường H, quận L, TP. Đà

Năng. Vắng mặt.

6/ Bà Nguyễn Thị M - sinh năm 1960. Trú tại: Tổ 37, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Vắng mặt.

7/ Ông Đặng Trung H - sinh năm 1978. Trú tại: Tổ 15, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

8/ Bà Trần Thị Thanh Tu – sinh năm 1985. Trú tại: Tổ 52, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

9/ Bà Nguyễn Thị H – sinh năm 1988. Trú tại: Tổ 80, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

10/ Ông Huỳnh Phúc T – sinh năm 1982 và bà Dương Thị H – sinh năm 1985. Trú tại: Tổ 17 phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

11/ Bà Nguyễn Thị Thanh T – sinh năm 1986. Trú tại: Tổ 32, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

12/ Ông Hà Quang T. – sinh năm 1980. trú tại: Tổ 14, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

13/ Bà Nguyễn Thị M – sinh năm 1985. Trú tại: Tổ 14, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Vắng mặt.

14/ Ông Đặng Văn Th - sinh năm 1984. Trú tại: Tổ 14, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

15/ Ông Lại Thế N – sinh năm 1984. Trú tại: Tổ 14, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

16/ Bà Nguyễn Thị D – sinh năm 1981. Trú tại: phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Vắng mặt.

17/ Ông Trần Văn H – sinh năm 1974. Trú tại: Tổ 14, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

18/ Bà Nguyễn Thị L – sinh năm 1984. Trú tại: phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Vắng mặt.

19/ Ông Võ Văn M – sinh năm 1975. Trú tại: Tổ 85, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

20/ Bà Nguyễn Thị Mộng Tr – sinh năm 1980; trú tại: tổ 17, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng.

21/ Bà Nguyễn Thị G – sinh năm 1990. Trú tại: tổ 17 phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

22/ Bà Võ Thị Thanh T – sinh năm 1977. Trú tại: Tổ 41, phường H, quận L,

TP. Đà Nẵng. Có mặt.

23/ Ông Trần Duy Ph – sinh năm 1962. Trú tại: K52/4 T, quận H, TP. Đà Nẵng. Tạm trú: Tổ 32 phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

24/ Bà Nguyễn Thị D – sinh năm 1972. Trú tại: H01/52/K77 N, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Vắng mặt.

25/ Ông Hồ Hữu N – sinh năm 1975. Trú tại: Tổ 37 (98 cũ), phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

26/ Ông Nguyễn Văn H – sinh năm 1984. Trú tại: Tổ 133, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các ông bà: Trần Thị Thanh H, Nguyễn Thị M, Phạm Phú Q, Hồ Hữu N, Trần Thị Thanh T, Đặng Trung H, Nguyễn Thị D, Võ Thị Thanh T, Lê Văn G, Đặng Văn T, Nguyễn Thị Mộng T, Trần Duy P, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị H, Võ Văn M, Lê Thị Thúy L, Nguyễn Đình H, Huỳnh Phúc T, Dương Thị H: có bà **Nguyễn Thị Kiều D** – là luật sư thuộc Văn phòng luật sư V – Chi nhánh Đà Nẵng (thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh).

*** Những người được Toà án triệu tập tham gia phiên toà phúc thẩm:**

1/. Ông Huỳnh Hữu B, sinh năm: 1984; Trú tại: Tổ 96 phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2/. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965; Trú tại: Tổ 96 phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3/. Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 24 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố Đà Nẵng tiến hành điều tra, xác minh việc sử dụng hồ sơ nguồn gốc đất giả để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn quận L, thành phố Đà Nẵng đối với 560 hồ sơ do Thanh tra TP. Đà Nẵng phát hiện nghi là hồ sơ giả. Kết quả điều tra xác định:

Qua giám định xác định trong 560 hồ sơ để được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, QSH Nhà ở và Tài sản gắn liền trên đất có **366** hồ sơ nguồn gốc đất loại hồ sơ 2 lá, 3 lá là giả. Trong 366 hồ sơ này có **238** hồ sơ do Trần Văn Th thực hiện việc làm giả

(các Kết Luận giám định số 280/GĐ-HS ngày 16/6/2017; số 466/GĐ-HS ngày 11/9/2017; số 576/GĐ-HS ngày 29/11/2017; số 15/GĐ-HS ngày 24/01/2018; số 51/GĐ-TL ngày 07/5/2018; số 87/GĐ-TL ngày 29/8/2018; số 88/GĐ-TL ngày 16/8/2018; số 98/GĐ-TL ngày 31/8/2018; số 99/GĐ-TL ngày 07/9/2018; số 100/GĐ-TL ngày 07/9/2018; số 101/GĐ-TL ngày 03/10/2018; số 102/GĐ-TL ngày 26/9/2018; số 105/GĐ-TL ngày 21/9/2018; số 145/GĐ-TL ngày 07/11/2018; số 146/GĐ-TL ngày 31/10/2018; số 152/GĐ-TL ngày 31/10/2018; số 153/GĐ-TL ngày 12/11/2018; số 154/GĐ-TL ngày 14/12/2018; số 61/GĐ-TL ngày 30/10/2019, 62/GĐ-TL ngày 31/10/2019, số 63/GĐ-TL ngày 29/10/2019, 64/GĐ-TL ngày 31/10/2019 và số 65/GĐ-TL ngày 05/11/2019 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an TP Đà Nẵng) như sau:

- Do biết nhiều người dân tại phường H có đất nhưng không có hồ sơ nguồn gốc, họ đang cần hồ sơ nguồn gốc đất được UBND phường H cũ xác nhận trước năm 2004, để làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ, Trần Văn Th nảy sinh ý định làm giả hồ sơ nguồn gốc đất cho người có nhu cầu để kiếm tiền tiêu xài. Biết ở Việt Nam không thể làm được con dấu khi không có giấy tờ hợp pháp, Th đã sang Thái Lan để đặt làm con dấu giả. Tháng 8/2015, trước khi đi Thái Lan, Th tìm một bộ hồ sơ nguồn gốc đất thật có hình dấu tròn của UBND phường H, hình dấu chữ nhật Sở địa chính Nhà đất TP Đà Nẵng, dấu tên ông Phan Văn V (chủ tịch phường), dấu chức danh “TM. UBND phường H - Chủ tịch” để làm mẫu. Từ Đà Nẵng, Th đi ô tô khách sang Lào. Khi đến Thái Lan (không nhớ thuộc địa danh nào của Thái Lan) thấy có một cửa hiệu có vẽ bảng hiệu, Th đoán là cơ sở khắc dấu, nên vào để hỏi. Mặc dù không biết nói tiếng Thái nhưng Th đưa tờ giấy có hình mẫu dấu ra và dùng ký hiệu bằng tay để hỏi và yêu cầu khắc các mẫu dấu. Chủ cơ sở này nhận khắc cho Th các con dấu dấu tròn Ủy ban nhân dân phường H, hình dấu chữ nhật Sở địa chính Nhà đất TP Đà Nẵng, dấu tên ông Phan Văn V, dấu chức danh “TM. UBND phường H - Chủ tịch” chất liệu bằng su. Th thanh toán cho chủ cơ sở bằng tiền Thái quy đổi khoảng trên ba triệu đồng tiền Việt Nam.

Các con dấu giả do Th đặt tại Thái Lan gồm dấu tròn UBND phường H, dấu chức danh và dấu tên ông Phan Văn V, dấu chữ nhật Sở địa chính Nhà đất TP Đà Nẵng, Th khai đã hủy trước khi cơ quan điều tra mời lên làm việc (khoảng tháng 7/2017).

Về mẫu phôi của hồ sơ, Th tìm bộ mẫu từ hồ sơ thật gồm tờ Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở; tờ Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở (hồ sơ 2 lá); tờ

Đơn xin chuyển nhượng đất quyền sử dụng đất; tờ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tờ Sơ đồ vị trí khu đất xin chuyển nhượng quyền sử dụng (hồ sơ 3 lá). Th sử dụng mẫu phôi này xóa hết các thông tin trên phôi, chỉ để lại các thông tin mặc định, dùng bút kẻ lại các hàng bị xóa. Sau đó Th đến một cửa hàng tạp hóa để photocopy bộ hồ sơ mẫu này ra thành nhiều bộ để sử dụng khi cần. Có được các bộ mẫu này, Th đem nhúng vào chậu nước lạnh có pha nước cà phê loãng, sau đó phơi khô để cho hồ sơ có màu đất, giống với hồ sơ cũ và chất liệu giấy được sử dụng tại thời điểm đó.

Sau khi có con dấu và mẫu phôi giả, Th bắt đầu việc làm hồ sơ nguồn gốc đất của phường H giả. Th đã nhận làm các hồ sơ nguồn gốc đất giả như sau:

Th nói với một số người quen biết của Th rằng Th làm được hồ sơ nguồn gốc đất tại thời điểm trước 2004, kể cả hồ sơ 2 lá (hồ sơ Đơn xin giao đất) và hồ sơ 3 lá (hồ sơ chuyển nhượng) của phường H cũ. Đối với trường hợp nhờ Th làm toàn bộ hồ sơ, thì mỗi hồ sơ Th nhận của họ 1.500.000đ. Đối với các hồ sơ đã có sẵn phôi giấy, hình dấu UBND phường H, chữ ký ông Phan Văn V (chủ tịch phường tại thời điểm các năm 2000, 2001, 2002 và 2003), chữ ký ông Phan Văn Ng, Th chỉ nhận viết các thông tin vào hồ sơ và viết giả nội dung xác nhận của UBND phường, thì Th lấy mỗi bộ hồ sơ từ 200.000 - 500.000đ.

Khi người có nhu cầu cần làm hoàn C một bộ hồ sơ, thì Th dùng bộ phôi mẫu này, viết các thông tin về họ tên người xin giao đất (đối với hồ sơ 2 lá) họ tên người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng (đối với hồ sơ 3 lá), số CMND, năm sinh, số thửa đất cần làm hồ sơ, số tờ bản đồ, diện tích thửa đất, vẽ sơ đồ, ký giả chữ ký ông Phan Văn V (chủ tịch phường) và ông Phan Văn Ng (cán bộ địa chính), viết giả nội dung xác nhận của UBND phường. Sau đó sử dụng con dấu hình chữ nhật Sở Địa chính Nhà đất TP Đà Nẵng đóng vào góc trên bên trái của hồ sơ, sử dụng hình dấu tròn Ủy ban nhân dân phường H đóng trên chữ ký giả của ông Phan Văn V và đóng dấu chức danh “TM. UBND phường H - Chủ tịch”, dấu tên ông Phan Văn V. Làm loại hồ sơ này Th nhận mỗi bộ 1.500.000đ.

Kết quả giám định 238 hồ sơ thể hiện chữ viết ở phần nội dung xác nhận là chữ viết của Trần Văn Th.

Ngoài việc làm giả hồ sơ từ mẫu phôi và con dấu do mình tự làm ra, Trần Văn Th còn làm giả hồ sơ hồ sơ có mẫu phôi và con dấu, chữ ký do người khác làm giả. Qua điều tra Th khai nhận những hồ sơ này Th nhận từ Phan Viết T, Trần Ngọc Ph, hồ sơ đã có sẵn phôi mẫu và hình dấu UBND phường H, chữ ký ông V, ông Ng, Th

chỉ điền thông tin về họ tên người xin giao đất (đối với hồ sơ 2 lá) họ tên người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng (đối với hồ sơ 3 lá) số CMND, năm sinh, số thửa đất cần làm hồ sơ, số tờ bản đồ, diện tích thửa đất, vẽ sơ đồ và viết giả nội dung xác nhận của UBND phường. Hồ sơ của T, Th nhận mỗi bộ 500.000đ và đã nhận làm 6 bộ. Đối với hồ sơ của Ph, Th nhận mỗi bộ từ 200.000 - 500.000đ và đã làm rất nhiều bộ hồ sơ, Th chỉ nhận ra được 6/238 hồ sơ nhận từ Ph.

1.1. Hành vi phạm tội của Trần Văn Th liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo Trịnh Duy V và bị cáo Lê S:

Vào năm 2008, bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1965, hiện trú tại: tổ 96, phường H, quận L, TP Đà Nẵng có mua của bà Lê Thị Q trú tại: Tổ 15 (cũ) Đ, H một mảnh đất nông nghiệp diện tích 550m² tại tổ 96, phường H, quận L, TP Đà Nẵng, với giá 195 triệu đồng. Khi mua bán, bà Q chỉ viết tay Giấy chuyển nhượng đất ghi ngày 07/11/2008, có xác nhận của các con của bà Q, là: Phan Văn Đ, Phan Văn T, Phan Văn Th, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Đến năm 2013, bà N bán lại 200m² đất nằm trong diện tích đất đã mua của bà Lê Thị Q cho ông Huỳnh Hữu B, sinh năm: 1984, hiện trú tại: tổ 96, phường H, quận L, TP Đà Nẵng với giá 110 triệu đồng. Khi mua bán, hai bên chỉ viết giấy nhận tiền ghi ngày 18/11/2013 thể hiện việc mua bán đất, không có xác nhận của chính quyền địa phương.

Năm 2014, ông Huỳnh Hữu B đến UBND phường H, trực tiếp liên hệ với ông Trịnh Duy V - cán bộ địa chính phường, để làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ cho mảnh đất đã mua của bà N, bà N biết được việc này nên cũng nhờ ông B làm giúp các thủ tục để được cấp GCNQSDĐ cho mảnh đất còn lại mà bà N đã mua của bà Q. Tại thời điểm này, hồ sơ đất của ông B và bà N chỉ có:

- Giấy chuyển nhượng đất viết tay ghi ngày 07/11/2008, thể hiện việc bà Lê Thị Q bán cho bà Nguyễn Thị N mảnh đất diện tích 550m².
- Giấy nhận tiền viết tay ghi ngày 18/11/2013, thể hiện việc bà Nguyễn Thị N bán cho ông Huỳnh Hữu B mảnh đất diện tích 200m².
- Giấy tờ nguồn gốc đất thời kỳ trước năm 1975: Trích lục Đại nam Trung kỳ Chánh phủ ngày 30/4/1936 (Bản photocopy).

Trịnh Duy V biết đối với hồ sơ đất hiện có của ông B và bà N là không đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ. Do đó, V đã giới thiệu ông B tiếp xúc, nhờ Lê S làm giúp hồ sơ nguồn gốc đất giả gồm: Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở, Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở (hồ sơ 2 lá) và các Biên lai thu thuế nhà đất. Các giấy tờ giả này yêu cầu phải làm lùi lại thời gian trước năm 2004 và có xác nhận của

UBND phường H (cũ) để đảm bảo được cấp GCNQSDĐ theo quy định tại Văn bản số 7998/UBND-QLĐTh ngày 10/9/2013 của UBND TP Đà Nẵng. S đồng ý nhận làm giả hồ sơ nguồn gốc đất cho ông B và bà N, mỗi hồ sơ giả ông B phải trả công cho S 2,5 triệu đồng. Sau khi nhận xong, S nhờ lại cho ông Phan Văn C, sinh năm: 1965, trú tại: tổ 75, phường H, quận L, TP Đà Nẵng làm với giá mỗi hồ sơ là 2,0 triệu đồng. Theo lời khai của ông C, sau khi nhận lời làm hồ sơ nguồn gốc đất cho ông B và bà N, ông C tiếp tục nhờ lại ông Phan Văn T, sinh năm: 1967, trú tại: 123 P, quận L, TP Đà Nẵng làm giả để hưởng tiền môi giới do ông T đưa lại với mỗi hồ sơ là 400 ngàn đồng. Tuy nhiên hiện nay, ông T bị bệnh tai biến mạch máu não, dẫn đến liệt tứ chi, ảnh hưởng đến trí não, qua làm việc, ông T khai không nhớ gì đến việc được ông C nhờ làm giúp các hồ sơ nguồn gốc đất. Do đó, việc T nhận xong đưa cho ai để đưa cho Trần Văn Th làm hồ sơ giả không chứng minh được. Các hồ sơ mang tên Huỳnh Hữu B và Nguyễn Thị N qua giám định kết luận do Trần Văn Th làm giả.

Theo lời khai của Lê S và ông C, sau khi ông T làm xong hồ sơ nguồn gốc đất giả của bà N và ông B, ông T đưa lại cho ông C, để ông C đưa lại cho S. Mỗi hồ sơ bao gồm: 01 Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và 01 Sơ đồ vị trí khu đất xin giao đất để xây dựng nhà ở có phần mô tả vị trí thửa đất do ông Phan Văn N ký tên xác nhận, lời phê xác nhận và chữ ký của ông Phan Văn V - Chủ tịch UBND phường H, đóng dấu tròn của UBND phường H. Hồ sơ của bà Nguyễn Thị N được xác nhận vào thời điểm ngày 06/4/2000 và hồ sơ của ông Huỳnh Hữu B được xác nhận vào thời điểm ngày 17/9/2002. S nhận hồ sơ từ ông C và đưa cho ông B và bà N ký tên vào phần “Người xin giao đất” trên hồ sơ. Tiếp đó, S liên hệ và nhận từ bà N các Biên lai thu thuế số 001984 ngày 24/3/2003, số 0032967 ngày 23/3/2010, số 0034109 ngày 16/3/2011, số 0008311 để đưa vào hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của bà N. Đối với hồ sơ của ông Huỳnh Hữu B, S đã sử dụng Biên lai thu thuế nhà đất số 0014730 do bà N đưa thừa, sau đó thực hiện tẩy xóa, sửa chữa thành Biên lai thu thuế nhà đất số 0014730 ngày 08/5/2004, người nộp thuế là ông Huỳnh Hữu B, giả chữ ký của người thu tiền là Minh H và trực tiếp liên hệ Tổ thu Thuế UBND phường H mua một Biên lai thu thuế số 0008910 ngày 27/01/2014 để đưa vào hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông Huỳnh Hữu B.

Sau khi hoàn thành xong 02 hồ sơ nguồn đất giả như trên, S lấy thông tin của ông B và bà N để điền vào mẫu Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, sau đó đưa lại cho ông Huỳnh Hữu B và bà Nguyễn Thị N ký tên vào phần Người viết đơn. Sau khi hoàn

thành thủ tục, S mang toàn bộ hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ như trên đến UBND phường H, trực tiếp liên hệ và giao cho Trịnh Duy V - cán bộ địa chính phường để xác nhận. V biết các hồ sơ nguồn gốc đất của ông B và bà N do ông S mang đến là giả, nhưng V vẫn ghi nội dung xác nhận và tham mưu, trình ông Võ Khoa N - Chủ tịch UBND phường H ký tên xác nhận, đóng dấu UBND phường H vào Đơn đăng ký và trả lại cho S. Sau khi nhận lại hồ sơ từ V đã được Chủ tịch UBND phường H xác nhận, S mang toàn bộ hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông B và bà N đến nộp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh quận L. Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ (trong đó có hồ sơ nguồn gốc đất giả), Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận L đã đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố cấp GCNQSDĐ số: BY849957 cho ông Huỳnh Hữu B và GCNQSDĐ số: CC843666 cho bà Nguyễn Thị N, cho 02 thửa đất của ông B và bà N tại tổ 96, phường H, quận L, TP Đà Nẵng.

Kết quả giám định Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và Sơ đồ vị trí khu đất xin giao đất để xây dựng nhà ở có trong hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông Huỳnh Hữu B và bà Nguyễn Thị N, xác định: các tài liệu này là giả.

Kết quả giám định Biên lai thu thuế nhà đất số 0014730, ngày 08/5/2004, người nộp thuế là ông Huỳnh Hữu B, xác định: có dấu vết tẩy xóa, sửa chữa.

Xác minh tại Chi cục Thuế quận L, xác định: theo hồ sơ lưu trữ, Biên lai thu thuế nhà đất ký hiệu: DX/2004B số 0014730, người nộp thuế là bà Phan Thị H, ngày nộp: 25/4/2006, thửa đất số 130, tờ bản đồ số 14, diện tích 330m².

Lê S đã có hành vi tẩy xóa, sửa chữa Biên lai thu thuế nhà đất số 0014730, ngày 25/4/2006, người nộp thuế là bà Phan Thị H của thửa đất số 130, tờ bản đồ số 14, diện tích 330m² thành Biên lai thu thuế nhà đất số 0014730, ngày 08/5/2004, người nộp thuế là ông Huỳnh Hữu B. Đồng thời, S là người môi giới, thông qua các ông Phan Văn C, Phan Văn T để làm ra các Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và Sơ đồ vị trí khu đất xin giao đất để xây dựng nhà ở mang tên Huỳnh Hữu B và Nguyễn Thị N giả để hưởng số tiền chênh lệch là 1 triệu đồng/02 hồ sơ (nhận từ ông Huỳnh Hữu B mỗi hồ sơ 2,5 triệu đồng và giao lại cho ông Phan Văn C làm giả mỗi hồ sơ là 2 triệu đồng). Biên lai thu thuế nhà đất là một loại tài liệu do cơ quan Nhà nước ban hành; Cơ quan điều tra xác định Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và Sơ đồ vị trí khu đất xin giao đất có trong hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của Huỳnh Hữu B và Nguyễn Thị N là giả. Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở, Sơ đồ vị trí khu đất xin giao đất để xây dựng nhà ở và Biên lai thu thuế nhà đất mang tên Huỳnh Hữu B và Nguyễn Thị N nói trên là cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố cấp

GCNQSDĐ số: BY849957 cho ông Huỳnh Hữu B và GCNQSDĐ số: CC843666 cho bà Nguyễn Thị N. Do đó, hành vi sai phạm của Lê S như trên đủ yếu tố cấu thành tội phạm Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức quy định tại Khoản 2 Điều 341 BLHS năm 2015.

Trịnh Duy V, là cán bộ địa chính phường H biết các trường hợp ông Huỳnh Hữu B và Nguyễn Thị N mua đất vào thời điểm năm 2008 và 2013 là không đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ. Văn đã giới thiệu cho ông B gặp, liên hệ với Lê S (là đối tượng chuyên làm làm dịch vụ giấy tờ) làm ra Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và Sơ đồ vị trí khu đất xin giao đất để xây dựng nhà ở mang tên Huỳnh Hữu B và Nguyễn Thị N giả. Do chính sự giới thiệu, giúp sức của V, mà ông B và bà N có được các hồ sơ nguồn gốc đất giả, làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố cấp GCNQSDĐ. Do đó, hành vi của Trịnh Duy V là đồng phạm với Lê S trong việc thực hiện tội phạm Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức quy định tại Khoản 2 Điều 341 BLHS năm 2015.

Ngoài ra, Th còn nhận làm 228 hồ sơ giả, trong đó hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Võ Văn S có 02 hồ sơ 2 lá mang tên Trần Văn S2 và Võ Văn S3 là giả (chi tiết tại các Phụ lục). Những hồ sơ này, theo Th khai đã nhận của bà H (không rõ lai lịch). Qua xác minh xác định bà H là Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1983, ĐKTT tại tổ 269, phường H, quận L, chỗ ở tổ 71, phường H, quận C, TP Đà Nẵng và Trần Ngọc P, sinh năm 1968, trú tại tổ 30, phường Tân Chính, quận Thanh Khê và nhiều người khác Th không nhớ được.

1.2. Hành vi phạm tội của bị cáo Phan Viết T:

Năm 2011, Trần Văn Th (bị cáo trong vụ án) học lái xe tại Trung tâm đào tạo lái xe S, TP Đà Nẵng. Quá trình học, Th biết Phan Viết T, là giáo viên dạy lái xe tại Trung tâm. Th nói với T nếu có ai có nhu cầu làm hồ sơ nguồn gốc đất (hồ sơ 2 lá, 3 lá) thì nhận đưa cho Th làm. Khi được Th cho biết như vậy, T cũng đem việc này nói với người quen của T là ai có cần làm hồ sơ nguồn gốc đất thì T sẽ nhận làm giúp.

Trong khoảng thời gian từ năm 2014, khi ai nhờ T làm hồ sơ thì T đều nhận. Khi nhận yêu cầu của người có nhu cầu, họ cung cấp cho T các thông tin về họ tên người xin giao đất (đối với hồ sơ 2 lá) họ tên người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng (đối với hồ sơ 3 lá), số CMND, năm sinh, số thửa đất cần làm hồ sơ, số tờ bản đồ, diện tích thửa đất...T nói giá làm mỗi bộ hồ sơ là 4 triệu đồng. Sau khi nhận tiền và các thông tin trên, theo T khai T đến gặp P nhà ở Kiệt 109 P, phường H, quận L, TP Đà Nẵng (đối tượng này được xác định là Trần Ngọc P, sinh năm 1968,

trú tại tổ 30 phường T, quận T, TP Đà Nẵng) hỏi mua hồ sơ 2 lá hoặc 3 lá (tùy thuộc vào nhu cầu của người cần làm hồ sơ) để mua bộ hồ sơ với giá 1,5 triệu đồng. Hồ sơ của P bán cho T là một hồ sơ “khổng” chỉ là phôi giấy, trên hồ sơ có sẵn hình dấu Ủy ban nhân dân phường H, chữ ký của ông Phan Văn V (Chủ tịch), chữ ký của ông Phan Văn N (cán bộ địa chính) chưa có các thông tin họ tên người xin giao đất, họ tên người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng, số CMND, năm sinh, số thửa đất cần làm hồ sơ, số tờ bản đồ, diện tích thửa đất.... (P không thừa nhận nội dung này). Tiến đem hồ sơ này cùng thông tin cần ghi vào hồ sơ do “khách hàng” đưa, để Th viết thông tin vào hồ sơ đã mua của P. Th còn viết giả thêm nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân phường H vào mục xác nhận. Như vậy hoàn thành một bộ hồ sơ hoàn C, Th giao lại cho T, Th nhận của T 500.000đ/1 bộ hồ sơ.

Cả Th và T trình bày không nhớ các hồ sơ đã làm cho T mang tên gì. T khai không nhớ nhận hồ sơ từ ai, chỉ nhớ đã nhận và đưa cho Th làm khoảng 2 đến 3 hồ sơ, trong đó T chỉ nhớ có nhận một hồ sơ làm cho ông Q (người Thanh Hóa) nhà ở đường N, phường H, quận L, TP Đà Nẵng. Qua điều tra xác định người có tên Q là Trần Xuân Q, sinh ngày 11/4/1983, nơi cư trú: số nhà 16 đường N, phường H, quận L, TP Đà Nẵng. Q khai nhận năm 2016, Q có mua một thửa đất tại phường H và nhờ Bùi Văn M (là người quen của Q đứng tên). Do thửa đất chưa có hồ sơ nguồn gốc đất, Q đã được nghe Phan Viết T nói làm được hồ sơ, nên Q đã nhờ T làm cho hồ sơ 02 lá mang tên Bùi Văn M.

Đối với hồ sơ mang tên bà Phan Thị H L, sinh năm 1983, trú tại K44/27 Đà S, phường H, quận L, TP Đà Nẵng, do ông Phan Công M (là bố ruột của bà L), sinh năm 1960, trú tại tổ 60, phường H, quận L, TP Đà Nẵng đã đưa trực tiếp thông tin nhờ Phan Viết T làm giúp hồ sơ. Lời khai của ông M phù hợp với lời khai của Trần Văn Th về việc làm các hồ sơ giả trong đó có hồ sơ mang tên bà Phan Thị H L.

Trong số những hồ sơ do Thanh tra chuyển cho Cơ quan điều tra, Trần Văn Th xác định có các hồ sơ sau Th đã nhận làm cho Phan Viết T: 1. Lại Thế N và Trương Thị L1; 2. Phan Thị H L; 3. Đoàn Minh H và Hoàng Thị H; 4. Trịnh Duy T và Dương Thị Phương T; 5. Hoàng Văn T và Trương Thị H; 6. Bùi Văn M và Lữ Thị H. Tất cả các hồ sơ trên đều đã được giám định và kết luận là giả.

*** Kết quả giám định:**

Theo Kết luận giám định số 16/GĐ-TL ngày 02/02/2018 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an TP Đà Nẵng kết luận:

- Chữ viết, chữ ký ghi tên Phan Văn N (nguyên cán bộ địa chính phường), chữ ký ghi tên Phan Văn V (nguyên Chủ tịch UBND phường H) và con dấu của UBND phường H trên tờ Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và sơ đồ vị trí lô đất mang tên Lê Tấn L là giả.

- Các chữ viết và chữ ký này do Trần Văn Th viết và ký ra.

1.3 Hành vi của Trần Văn Th liên quan đến bà Ngô Thị Ph, Nguyễn Thị M và một số người khác:

Vào năm 2007, ông Lê Tấn L, sinh 1952, trú tại thôn A, Q P, Q S, Q mua của bà Lê Thị T thửa đất số 71, tờ bản đồ 202, diện tích 94,4 m² tại tổ 111, phường H, Q. L, TP Đà Nẵng với giá 78 triệu đồng, việc mua bán chỉ có viết tay giữa ông L và bà T. Đến năm 2013, ông L xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 khoảng 30 m² cho con trai là ông Lê Tấn B để ở.

Khoảng đầu năm 2016, thông qua ông Nguyễn Thanh S (là người quen của ông Th) ông Lê Tấn B, sinh 1987, trú tại tại tổ 111, phường H, L, TP Đà Nẵng gặp Th. Ông B trao đổi nhờ Th làm giúp GCNQSDĐ tại thửa đất 71, tờ bản đồ 202, diện tích 94,4 m² mang tên Lê Tấn L (là cha của Lê Tấn B). Th nhận lời và đề nghị ông B photo các giấy tờ có liên quan gồm: 01 sổ hộ khẩu, 01 CMND và 01 bộ hồ sơ 02 lá mang tên người khác, sau khi nhận hồ sơ Th ra giá tiền công là 25 triệu đồng, B đồng ý và ứng trước cho Th 12,5 triệu đồng, số tiền còn lại ông sẽ nhận đủ sau khi có thông báo nộp thuế. Sau khi nhận tiền, Th làm giả hồ sơ nguồn gốc đất (hồ sơ 02 lá gồm Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và Sơ đồ khu đất xin giao đất để xây dựng nhà ở) mang tên Lê Tấn L tại thửa đất trên.

Trần Văn Th đã làm giả Đơn xin giao đất xây dựng nhà ở và Sơ đồ vị trí khu đất xin giao đất để xây dựng nhà ở mang tên Lê Tấn L. Th viết các thông tin của ông Lê Tấn L vào mẫu phôi đã có sẵn, giả chữ ký của ông L ký vào Đơn, giả chữ viết của ông Phan Văn N (lúc bấy giờ là cán bộ địa chính phường H), giả chữ ký của ông Phan Văn V (tại thời điểm đó là Chủ tịch UBND phường H cũ) để viết và ký vào phần xác nhận trong Đơn, sử dụng các con dấu giả (đặt từ Thái Lan đem về) đóng vào tờ “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” giả chữ viết và chữ ký của ông Phan Văn N viết và ký vào phần người đo vẽ trên tờ “sơ đồ vị trí khu đất để xây dựng nhà ở”. Có được bộ hồ sơ này, Th đã sử dụng để làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Tấn L.

Về việc lập thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Tấn L: Sau khi làm giả hồ sơ nguồn gốc đất mang tên Lê Tấn L, Th gặp bà Ngô Thị P (làm nghề tự do, là người

hàng xóm với Th) sinh năm 1983, trú tại tổ 14, phường H, Q. L, TP Đà Nẵng và đưa cho bà P các giấy tờ gồm: Đơn xin giao đất xây dựng nhà ở và sơ đồ vị trí để xây dựng nhà ở, đứng tên Lê Tấn L ký đơn, CMND, sổ hộ khẩu, biên lai thuê đất nông nghiệp và đặt vấn đề nhờ bà P làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, khi giao hồ sơ Th không nói cho bà Ph biết đó là hồ sơ giả. Bà Ph nhận bộ hồ sơ trên đưa cho bà Nguyễn Thị M (còn gọi là Tr, làm nghề tự do, là người hàng xóm với bà P), sinh năm 1985, trú tại tổ 14, phường H, L, TP Đà Nẵng để bà M làm ra GCNQSDĐ cho ông L với giá 13,5 triệu đồng, bà M cũng không biết đó là hồ sơ giả. Sau đó, bà M đến tổ một cửa tại UBND quận L xin mẫu Đơn kê khai ghi các thông tin của Lê Tấn L vào Đơn, đưa cho bà Ph ký (chữ ký ông L), sau đó bà M mang mẫu Đơn kê khai này cùng các giấy tờ bà Ph đưa, lên UBND phường H xác nhận và đem đến nộp tại tổ một cửa Văn phòng Đăng ký đất đai quận L. Đến tháng 4/2016, Văn phòng Đăng ký đất đai quận L có thông báo ông L đến nhận GCNQSDĐ. Sau khi thông qua bà P đi làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ cho ông L chi phí hết 13,5 triệu đồng, Th được hưởng số tiền còn lại là 11,5 triệu đồng.

Căn cứ vào tài liệu điều tra và kết quả xác minh thu thập được xác định: Trần Văn Th có hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức, cụ thể làm giả nhiều hồ sơ nguồn gốc đất để xin cấp GCNQSDĐ. Trong vụ án này, Cơ quan điều tra chứng minh được tổng cộng 237 hồ sơ, trong đó có một hồ sơ có đến 02 hồ sơ 2 lá (Th tự nhận và kết luận giám định chữ viết do Th viết ra) do Th làm giả /560 hồ sơ. Ngoài ra, Th còn thừa nhận làm giả nhiều hồ sơ nguồn gốc đất khác, như vậy còn nhiều hồ sơ chưa được phát hiện và thu giữ ngoài 560 hồ sơ này.

Trong tổng số 560 hồ sơ do Thanh tra chuyển cho Cơ quan điều tra, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an TP Đà Nẵng giám định và kết luận có 366 hồ sơ giả.

* Vật chứng của vụ án:

+ 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) do Phan Viết T nộp là số tiền do hành vi phạm tội mà có.

+ 400.000 đồng (B trăm ngàn đồng) do Phan Văn C nộp là số tiền do hành vi môi giới làm hồ sơ giả mà có.

4. Kết quả điều tra các vấn đề liên quan đối với vụ án:

Ngoài vụ án này còn nhiều hồ sơ giả nhưng vẫn chưa xác định được đối tượng nào làm giả và những ai là người liên quan. Nhưng thời hạn điều tra đã hết, với chứng cứ tài liệu thu thập được không đủ căn cứ để xử lý hình sự đối với Ngô Thị Phin, Nguyễn Thị M, Phan Văn C, Trần Ngọc P, Phan Văn T, Huỳnh Hữu B, Nguyễn Thị

Nên Cơ quan điều tra tiếp tục củng cố chứng cứ, xác định vai trò và mức độ liên quan của từng cá nhân, khi nào đủ căn cứ sẽ tiếp tục xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nguồn gốc đất sử dụng hồ sơ 2 lá, 3 lá (hồ sơ nguồn gốc đất) giả được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, là do trước đây người dân địa phương tự khai hoang để sản xuất, trồng hoa màu, đất nghĩa địa...sau đó họ tự phân lô và bán lại. Việc mua bán chủ yếu là tự thỏa thuận cá nhân, làm giấy viết tay với nhau và mua đi bán lại nhiều lần cho nhiều người khác nhau, cứ tiếp tục như vậy và cuối cùng là bán cho người sử dụng thực tế, nên người sử dụng chỉ biết người trực tiếp bán cho mình kèm theo hồ sơ 2, 3 lá, lai lịch của bên bán như thế nào, hiện nay ở đâu họ không biết, họ cũng không biết chủ đất gốc là ai, hồ sơ 2, 3 lá đó do ai làm. Do vậy còn nhiều hồ sơ chưa chứng minh triệt để việc tham gia làm hồ sơ giả của những người liên quan khác.

- Quá trình điều tra vụ án này, còn phát hiện để xảy ra tình trạng xây dựng nhà trái phép trên địa bàn quận L mà chủ yếu tại dự án Ga đường sắt mới thuộc phường H, trách nhiệm này thuộc về cá nhân các Lãnh đạo UBND quận L, UBND phường H và cán bộ qui tắc quận, phường. Quá trình điều tra xét thấy có hành vi thiếu trách nhiệm, nhưng do đã hết thời hạn điều tra, hiện nay Cơ quan điều tra đang yêu cầu UBND TP Đà Nẵng có Báo cáo thiệt hại khi để xảy ra tình trạng này, nhưng chưa có văn bản phản hồi, do vậy Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục điều tra xử lý sau.

- Đối với một số chủ đất đã sử dụng hồ sơ do Trần Văn Th làm giả (gồm 238 trường hợp) để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, Cơ quan điều tra đã xác minh tại địa phương nhiều lần, trong đó có một số đã bán nhà đi nơi khác (do trong hồ sơ họ không khai nơi thường trú mà khai theo địa chỉ thửa đất), một số bị đau ốm hoặc đang ở xa, do vậy Cơ quan điều tra không tiến hành lấy lời khai của họ được (có biên bản xác minh kèm theo).

- Đối với một số chủ đất đã sử dụng hồ sơ do Trần Văn Th làm giả mà Cơ quan điều tra đã làm việc được, quá trình điều tra họ không biết được hồ sơ của mình là hồ sơ giả, do vậy Cơ quan điều tra cũng không xem xét đề cập. Riêng Trần Văn Th đã tự làm ra hồ sơ nguồn gốc đất giả để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất cho bản thân mình, hành vi này thực hiện trước ngày 01/01/2018 để lừa dối cơ quan tổ chức, nhưng BLHS năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) quy định sử dụng giấy tờ giả thực hiện hành vi trái

pháp luật. Do vậy, Cơ quan điều tra cũng không xem xét đề cập đối với Th về hành vi sử dụng giấy tờ giả này.

- Đối với 129 hồ sơ giả còn lại do Thanh tra TP chuyển (ngoài 237+ 1 hồ sơ do Trần Văn Th làm giả, vì hồ sơ Trần Văn S có 02 hồ sơ), nhưng chưa điều tra chứng minh được đối tượng làm giả cũng như các đối tượng có liên quan sẽ được tách ra để tiếp tục điều tra làm rõ.

- Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra nhận được một số Đơn của công dân liên quan đến việc Lê S nhận tiền, để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ. Xét thấy đây là các giao dịch dân sự, nên cơ quan điều tra không đề cập.

- Đối với các trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có nguồn gốc từ hồ sơ, giấy tờ tài liệu giả nêu trên đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng xử lý theo quy định của pháp luật.

* Khám xét nơi ở của bị cáo Lê S:

Qua khám xét nơi ở của bị cáo Lê S, Cơ quan điều tra thu giữ 17 hồ sơ 2 lá, 3 lá (có danh sách kèm theo, xem Phụ lục số III) và nhiều hồ sơ, tài liệu khác nhưng xác định không có liên quan đến vụ án.

Qua giám định kết luận có 03 hồ sơ là thật và 14 hồ sơ là giả, nhưng chưa chứng minh được do đối tượng nào làm giả, nên Cơ quan điều tra tách ra để tiếp tục điều tra cùng với 129 hồ sơ còn lại.

Ngoài ra, khi khám xét nơi ở của bị cáo Lê S, Cơ quan điều tra còn thu giữ 01 Giấy CNQSDĐ số I928068 cấp ngày 06/12/1996. Đây là giấy tờ hợp pháp của ông Điềm, ngày 29/10/2018, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử lý đồ vật, tài liệu số 67/P.CSKT(Đ5) trả lại GCNQSDĐ đất số I928068 cấp ngày 06/12/1996 cho ông Hồ Đ, sinh năm: 1946, trú tại: tổ 74, phường H, quận L, TP Đà Nẵng.

* Khám xét nơi ở và nơi làm việc của bị cáo Trịnh Duy V:

Thu thập được một số hồ sơ, tài liệu (bản photocopy) qua điều tra xác định không có liên quan đến vụ án.

* Cơ quan điều tra còn đề nghị các Phòng, Văn phòng Công chứng tạm dừng giao dịch đối với 366 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền trên đất mà qua giám định kết luận là được làm từ hồ sơ giả.

Qua điều tra xác định thu lợi bất chính: Bị cáo Trần Văn Th: Khoảng 157.400.000 đồng; Bị cáo Lê S: 1.000.000 đồng; Bị cáo Phan Viết T: 4.000.000 đồng; Bà Nguyễn Thị M: 13.500.000 đồng. Phan Văn C: 400.000 đồng.

*** Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 96/2020/HS-ST ngày 25/11/2020 của Tòa án nhân dân quận L đã quyết định:**

Tuyên bố: Các bị cáo Trần Văn Th, Phan Viết T, Trịnh Duy V, Lê S phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

- Áp dụng các điểm a, c khoản 3, khoản 4 Điều 341; điểm b khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35, Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Văn Th **06** năm **06** tháng tù, nhưng được trừ đi thời gian tạm giam trước đó từ ngày 05/5/2018 – 01/10/2018 là 04 tháng 28 ngày. Bị cáo phải tiếp tục chấp hành là **06** năm **01** tháng **02** ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Phạt tiền bổ sung bị cáo Trần Văn Th 40.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm b, c khoản 2, khoản 4 Điều 341, khoản 2 Điều 51, Điều 35, Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt Phan Viết T **04** năm. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Phạt tiền bổ sung bị cáo Phan Viết T 20.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 341; khoản 2 Điều 51, Điều 35, Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt Trịnh Duy V **02** năm **06** tháng tù, nhưng được trừ đi thời gian tạm giam trước đó là: 31/3/2018 – 27/8/2018 là 04 tháng 27 ngày. Bị cáo phải tiếp tục chấp hành là **02** năm **01** tháng **03** ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Phạt tiền bổ sung bị cáo Trịnh Duy V 15.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 341; Điều 35, Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt Lê S **02** năm **06** tháng tù, nhưng được trừ đi thời gian tạm giam trước đó là: 31/3/2018 – 27/8/2018 là 04 tháng 27 ngày. Bị cáo phải tiếp tục chấp hành là **02** năm **01** tháng **03** ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Phạt tiền bổ sung bị cáo Lê S 15.000.000 đồng.

- Hội đồng xét xử còn kiến nghị với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng xử lý theo hướng thu hồi và hủy toàn bộ (238) Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (có Danh sách kèm theo), trong đó bao gồm: 02 Bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số I594659 do UBND huyện H, Tp Đà Nẵng cấp ngày 06/12/1996 cho hộ ông Phan Văn M và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BR 807010 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày

17/3/2014 cho hộ bà Dương Thị C (Hiện Chi cục thi hành án dân sự quận L đang tạm giữ theo biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 26/10/2020).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Trần Văn Th, Phan Viết T, Lê S, Trịnh Duy V và 26 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà: Nguyễn Đình H và bà Trần Thị Thanh H; ông Phạm Phú Q; ông Lê Vô T và bà Lê Thị Thuý L; ông Lê Văn G; bà Tô Thị N; bà Nguyễn Thị M; ông Đặng Trung H; bà Trần Thị Thanh T; bà Nguyễn Thị H; ông Huỳnh Phúc T; bà Nguyễn Thị Thanh T; ông Hà Quang T; bà Nguyễn Thị M; ông Đặng Văn T; ông Lại Thế N; bà Nguyễn Thị D; ông Trần Văn H; bà Nguyễn Thị L; ông Võ Văn M; bà Nguyễn Thị Mộng T; bà Nguyễn Thị G; bà Võ Thị Thanh T; ông Trần Duy P; bà Nguyễn Thị D; ông Hồ Hữu N; ông Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo với nội dung như sau:

- Các bị cáo Trần Văn Th, Lê S cho rằng án sơ thẩm xử nặng, xin được giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Phan Viết T xin chuyển khung hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 341 BLHS, xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo. Bị cáo Trịnh Duy V xin minh oan và tuyên vô tội.

- 26 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo liên quan đến nội dung kiến nghị của Hội đồng xét xử Toà án nhân dân quận L về việc đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng thu hồi và huỷ bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho 238 trường hợp; đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp và huỷ bỏ việc tạm dừng giao dịch, đăng ký biến động đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, để bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dân.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị cáo Trần Văn Th giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; thừa nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội kết luận của bản án sơ thẩm, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt vì cho rằng mức án quá nặng.

- Bị cáo Phan Viết T thừa nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung kết luận của bản án sơ thẩm, xin Hội đồng xét xử chuyển khung hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự; thừa nhận có liên quan, môi giới, giới thiệu 2 hồ sơ Bùi Văn M và Phan Thị H L, bị cáo đề nghị xem xét về tính chất mức độ tham gia đồng phạm, thực chất chỉ là người môi giới để hưởng hoa hồng dịch vụ, không ý thức được việc làm của mình, không tham gia vào bất kỳ công đoạn làm giả

nào, sau khi xử sơ thẩm đã nộp tiền phạt và nộp tiền bị tuyên truy thu, gia đình có công với cách mạng, cha mẹ già yếu, bị bệnh tai biến, là lao động chính trong gia đình, bản thân bị cáo trong quá trình công tác được tặng thưởng giấy, bằng khen vì hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao...xin được giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

- Bị cáo Lê S thừa nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung kết luận của bản án sơ thẩm, xin Hội đồng xét xử xem xét tính chất mức độ phạm tội, vai trò trong vụ án, được bị cáo Văn giới thiệu nên biết ông B, đưa hồ sơ thông tin cho ông C nhưng không biết việc làm giả từ ông C và ông T như thế nào, chỉ nghĩ làm giúp cho người dân là ông B và bà N theo sự giới thiệu của bị cáo Văn, thừa nhận có sửa chữa tờ biên lai thu thuế nhà đất, đã nhận thức được việc làm sai trái của mình, xin giảm nhẹ hình phạt.

- Bị cáo Văn giữ nguyên nội dung kháng cáo kêu oan, đề nghị tuyên không phạm tội; cho rằng không xúi giục ông B và bà N làm giả giấy tờ, chỉ giới thiệu ông B và bà N gặp bị cáo Lê S để được giúp đỡ, hướng dẫn; không được biết trao đổi, thoả thuận giữa ông B, bà N với ông S như thế nào; không biết bằng cách nào mà ông S có được 2 tờ khai về nguồn gốc đất của ông B; hoàn toàn không biết gì về ông C hay ông T, không tham gia vào bất cứ công đoạn làm giả giấy tờ nào; không biết Trần Văn Th nên không thể giúp sức cho Th làm giả được, chỉ giới thiệu ông B và bà N cho ông S với tư cách là người công chức địa chính của phường, hoàn toàn không hưởng lợi ích vật chất gì...

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, và xem xét huỷ bỏ việc ngăn chặn giao dịch đối với các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận, để bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dân. Riêng bà Nguyễn Thị M trước khi mở phiên toà đã có đơn xin rút đơn kháng cáo.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Xác định bản án hình sự sơ thẩm số 96/2020/HS-ST ngày 25/11/2020 của Tòa án nhân dân quận L, đã xét xử và tuyên phạt đối với các bị cáo Th, Tiến, S và Văn về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” được quy định tại Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) nay là Điều 341 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

+ Về kháng cáo của bị cáo Th, đại diện Viện kiểm sát kết luận bị cáo Th tham gia và trực tiếp làm giả 238 hồ sơ nguồn gốc đất để từ đó giúp cho người khác gian dối với các cơ quan hành chính Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng với quy định của pháp luật, thu lợi bất chính số tiền rất lớn trên 150 triệu đồng; Toà án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, đánh giá đúng vai trò phạm tội của bị cáo; áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo được hưởng và có xét đến nhân thân của bị cáo, để xử phạt bị cáo mức án 06 năm 6 tháng tù là phù hợp, không nặng, cần thiết để cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe người khác phạm tội. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo cũng không có tình tiết giảm nhẹ mới nào, nên Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Th giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

+ Về kháng cáo của bị cáo Phan Viết T: bị cáo T chỉ là người môi giới, giúp sức cho bị cáo Th trong việc làm giả hồ sơ đất mang tên Bùi Văn M và Phạm Thị Hồng L, hưởng lợi 4.000.000 đồng; tuy nhiên hành vi của bị cáo chỉ cấu thành tình tiết định khung theo điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự, nhưng Toà án cấp sơ thẩm áp dụng thêm cả điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự đối với bị cáo là không chính xác, làm tăng nặng tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo; mặt khác tại phiên toà phúc thẩm bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi, ăn năn hối cải, đã nộp tiền phạt bổ sung và tiền thu lợi bất chính theo quyết định của bản án sơ thẩm; hoàn cảnh gia đình khó khăn, cha mẹ bị cáo là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng huân huy chương, trong công tác bị cáo có nhiều năm liền được tặng giấy khen vì có thành tích giỏi, xuất sắc trong công tác...đây là những tình tiết mới cần được áp dụng, nên đề nghị chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị cáo, sửa 1 phần bản án sơ thẩm, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo.

+ Về kháng cáo của bị cáo Trịnh Duy V và bị cáo Lê S, mặc dù không nằm trong đường dây giúp sức, môi giới, giới thiệu việc làm giả hồ sơ nguồn gốc đất cho bị cáo Th; nhưng sau khi tiếp nhận hồ sơ nguồn gốc đất của ông Huỳnh Hữu B và bà Nguyễn Thị N; với cương vị là công chức địa chính phường, nắm và hiểu biết các quy định, chủ trương của Nhà nước và của pháp luật về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biết rõ hồ sơ của ông B và bà N không đủ cơ sở để được lập thủ tục cấp sổ vì thời điểm tạo dựng tài sản là sau ngày 01/7/2004 (bà N mua đất của bà Q năm 2008, bà N bán bớt một phần đất cho ông B năm 2013), nhưng bị cáo Văn vẫn

nhận lời và môi giới, giới thiệu ông B và bà N gặp bị cáo Lê S để nhờ Lê S làm giả hồ sơ nguồn gốc đất ghi lùi thời gian tạo lập tài sản về trước thời điểm năm 2004 để đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận; bị cáo Lê S sau khi nhận lời giúp ông B và bà N với giá tiền công 5.000.000 đồng theo sự giới thiệu của bị cáo Văn, đã tìm gặp và nhờ ông Phan Văn C nhờ làm giúp với giá tiền 4.000.000 đồng; ông C sau khi nhận lời đã nhờ ông Phan Văn T làm giúp để được hưởng tiền công 400.000 đồng/1 trường hợp; Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ nguồn gốc đất của hộ ông B và bà N, mặc dù biết tờ khai về nguồn gốc đất trong hồ sơ là giả, được ghi lùi ngày, không phản án đúng thời điểm tạo lập tài sản, thời điểm này ông Phan Văn V (nguyên chủ tịch phường cũ đã nghỉ và chuyển công tác), nhưng bị cáo Văn vẫn tham mưu và đề xuất cho các Chủ tịch phường H giai đoạn đó ký xác nhận vào đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hồ sơ của ông B và bà N, để từ đó các hộ này đã được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng bị cáo Lê S còn có hành vi làm giả, tẩy xóa, sửa chữa biên lai thu thuế nhà đất số 0014730, ngày 25/4/2006 mang tên người nộp bà Phan Thị H thành biên lai thu thuế nhà đất số 0014730, ngày 8/5/2004 mang tên người nộp là ông Huỳnh Hữu B để hợp thức cho hồ sơ của ông Huỳnh Hữu B, để hưởng lợi bất chính 1.000.000 đồng cho 2 hồ sơ trên. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo V và S là người đồng phạm, giúp sức ở vai trò môi giới, giới thiệu trong vụ án “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” là có cơ sở, đúng pháp luật, kháng cáo kêu oan của bị cáo Văn là không có cơ sở chấp nhận. Về mức hình phạt 30 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo V và S là phù hợp, không nặng; sau khi xử sơ thẩm các bị cáo này không có tình tiết giảm nhẹ mới, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo này mà giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Về kháng cáo của 25 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Đại diện Viện kiểm sát cho rằng, kiến nghị của Tòa án cấp sơ thẩm về việc đề nghị Sở tài nguyên môi trường TP. Đà Nẵng thu hồi và huỷ bỏ 238 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trái pháp luật, do có dấu hiệu bị làm giả hồ sơ nguồn gốc đất là có căn cứ, đúng pháp luật, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của 25 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này. Riêng bà Nguyễn Thị M đã rút đơn kháng cáo, đề nghị Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà M.

* Quan điểm của Luật sư Trương Đình T bào chữa cho bị cáo Trịnh Duy V: Không có căn cứ để xác định bị cáo V đồng phạm giúp sức trong vụ án làm giả, vì bị cáo V không hề xúi giục hay môi giới cho ông B và bà N gặp ông Lê S để làm giấy tờ

giả, bị cáo Văn cũng không hề biết được hồ sơ nguồn gốc đất thật của bà N và ông B mua của ai và từ thời điểm nào; việc ông B liên hệ với bị cáo S để làm giả giấy tờ, làm giả như thế nào, ai là người làm giả bị cáo V hoàn toàn không biết, không hề hưởng lợi ích vật chất gì; bị cáo chỉ tham mưu đề xuất để cho chủ tịch ký vào các đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân đúng với chức năng của người công chức địa chính. Do vậy, luật sư đề nghị chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo kêu oan của bị cáo Văn, tuyên bố bị cáo Văn không phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

* Quan điểm của luật sư Nguyễn Thị Kiều D bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho 17/25 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo như sau: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho người dân vì những người này thật sự có mua đất để làm nhà ở, đã nộp tiền thuế cũng như tiền sử dụng đất đầy đủ cho Nhà nước, họ hoàn toàn không hiểu biết pháp luật hay biết gì về việc làm giả giấy tờ của các bị cáo trong vụ án, để ổn định đời sống của người dân, ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương, thì không cần thiết phải huỷ sổ mà nên giữ nguyên hiện trạng sổ và huỷ bỏ việc ngăn chặn, cấm giao dịch chuyển nhượng đối với những thửa đất đã được cấp sổ này để ổn định cuộc sống và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dân..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của các bị cáo Th, T, Văn, S và của 26 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là hợp lệ, đúng với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, nên được Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét.

[1.2]. Về sự vắng mặt của một số người kháng cáo: xét đây là phiên toà phúc thẩm được mở lần thứ 2, những người kháng cáo đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên toà phúc thẩm, nhưng vẫn có 1 số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[1.3]. Trước khi mở phiên toà, bà Nguyễn Thị M, 1/26 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo đã có đơn xin rút toàn bộ đơn kháng cáo; căn cứ Điều

342, Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm việc xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

[2]. *Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng công khai tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến trình bày của các bị cáo, người kháng cáo, quan điểm của kiểm sát viên, luận cứ bào chữa của các vị luật sư; sau khi xem xét, đánh giá một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ các tài liệu, chứng cứ của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

Do biết nhiều người dân tại phường H có đất nhưng không có hồ sơ nguồn gốc đất, họ đang cần hồ sơ nguồn gốc đất được UBND phường H cũ xác nhận đất sử dụng từ năm 1993 đến trước ngày 01/7/2004, để làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ theo chủ trương của Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn pháp luật đất đai có liên quan; Trần Văn Th nảy sinh ý định làm giả hồ sơ nguồn gốc đất cho người có nhu cầu để kiếm tiền tiêu xài. Biết ở Việt Nam không thể làm được con dấu khi không có giấy tờ hợp pháp, tháng 8/2015 Th đã sang Thái Lan để đặt làm con dấu giả. Các con dấu giả mà Th đặt làm được tại Thái Lan gồm dấu tròn UBND phường H, dấu chức danh và dấu tên ông Phan Văn V, dấu chữ nhật Sở địa chính Nhà đất TP Đà Nẵng.

Sau khi có con dấu và mẫu phôi giả, Th bắt đầu việc làm hồ sơ nguồn gốc đất của phường H giả như sau:

Đối với các hồ sơ đã có sẵn phôi giấy, hình dấu UBND phường H, chữ ký ông Phan Văn V (chủ tịch phường tại thời điểm các năm 2000, 2001, 2002 và 2003), chữ ký ông Phan Văn N, Th chỉ nhận viết các thông tin vào hồ sơ và viết giả nội dung xác nhận của UBND phường Hoà Khánh, thì Th lấy mỗi bộ hồ sơ từ 200.000 - 500.000đ; loại hồ sơ này Th khai đã thực hiện làm giả từ những năm 2013, 2014 trước khi đi Thái Lan.

Đối với những người có nhu cầu cần làm hoàn C một bộ hồ sơ, thì Th dùng bộ phôi mẫu giả do bị cáo tự làm, viết các thông tin về họ tên người xin giao đất (đối với hồ sơ 2 lá) họ tên người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng (đối với hồ sơ 3 lá), số CMND, năm sinh, số thửa đất cần làm hồ sơ, số tờ bản đồ, diện tích thửa đất, vẽ sơ đồ, ký giả chữ ký ông Phan Văn V (chủ tịch phường) vào tờ khai nguồn gốc đất và ông Phan Văn N (cán bộ địa chính) vào sơ đồ vị trí thửa đất, viết giả nội dung xác nhận của UBND phường. Sau đó sử dụng con dấu hình chữ nhật Sở Địa chính Nhà đất TP Đà Nẵng đóng vào góc trên bên trái của hồ sơ, sử dụng hình dấu tròn Ủy ban nhân dân phường H đóng trên chữ ký giả của ông V và đóng dấu chức danh “TM.

UBND phường H - Chủ tịch”, dấu tên ông Phan Văn V. Làm loại hồ sơ này Th nhận mỗi bộ 1.500.000đ.

Kết quả điều tra, căn cứ vào lời khai nhận của bị cáo Th, các tài liệu giám định được Cơ quan cảnh sát điều tra trung cầu hợp pháp; lời khai của những người có liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác đã xác định: Trong tổng số 560 hồ sơ do Thanh tra TP. Đà Nẵng phát hiện nghi là hồ sơ giả có 238 hồ sơ nguồn gốc đất do Trần Văn Th làm giả; có những hồ sơ giả con dấu Ủy ban nhân dân phường H, con dấu Sở địa chính nhà đất TP. Đà Nẵng, giả chữ ký của ông Phan Văn V và ông Phan Văn N (chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H và công chức địa chính phường H giai đoạn đó); có những hồ sơ chữ viết ở phần nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân phường H trong các tờ khai về nguồn gốc đất đều là chữ viết của Trần Văn Th.

Từ việc làm giả giấy tờ của mình, bị cáo Th đã thu lợi bất chính tổng số tiền 157.400.000 đồng và tạo điều kiện cho nhiều người hoàn thành trót lọt thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dựa trên hồ sơ giả, không phản ánh đúng thời điểm tạo dựng tài sản..., gây ảnh hưởng xấu đến sự hoạt động đúng đắn, bình thường và uy tín của các cơ quan hành chính Nhà nước; ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa bàn quận L, TP. Đà Nẵng, gây dư luận, hệ lụy xấu trong công tác quản lý hành chính Nhà nước về đất đai cũng như trong nhân dân.

Ngoài hành vi phạm tội của Trần Văn Th, kết quả điều tra còn xác định được: Bị cáo Phan Viết T có hành vi môi giới, giới thiệu, giúp sức cho bị cáo Th làm giả 2/238 hồ sơ nguồn gốc đất mang tên Bùi Văn M và Phan Thị Hồng L để hưởng lợi bất chính số tiền 4.000.000 đồng. Bị cáo Trịnh Duy V và Lê S, mặc dù biết hồ sơ xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Hữu B và bà Nguyễn Thị N là không hợp lệ, không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì đất được mua bán chuyển nhượng sau năm 2004, nhưng bị cáo V là công chức địa chính phường vẫn giới thiệu, xúi giục ông B và bà N tìm gặp bị cáo Lê S để làm giả tờ khai về nguồn gốc đất, ghi lùi thời điểm tạo dựng tài sản trước năm 2004; từ sự giới thiệu của V, S tìm gặp ông Phan Văn C và ông Phan Văn T để nhờ làm giả hồ sơ nguồn gốc đất cho ông B và bà N; bị cáo S còn có hành vi tự mình làm giả biên lai thu thuế nhà đất để hợp thức hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận cho hộ ông B; qua đó bị cáo S có thu lợi bất chính 1.000.000 đồng; kết luận giám định xác định tờ khai về nguồn gốc đất trong hồ sơ của ông B và bà N là giả và do Trần Văn Th làm giả. Mặc dù, trong quá trình điều tra và tại các phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm, bị cáo V không thừa nhận hành vi như cáo trạng đã kết luận, tuy nhiên căn

cứ vào lời khai của ông Huỳnh Hữu B, bà Nguyễn Thị N, lời khai của ông Phan Văn C, lời khai của bị cáo Lê S và lời khai của chính bị cáo V trong quá trình điều tra, kết luận giám định về hồ sơ nguồn gốc đất của hộ ông B và bà N đều xác định tờ khai về nguồn gốc đất là do bị cáo Th làm giả, cùng với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; có căn cứ để xác định bị cáo V chính là người môi giới, giới thiệu ông B và bà N gặp bị cáo Lê S để nhờ làm hồ sơ nguồn gốc đất giả, để từ đó Lê S nhờ người khác làm giả giấy tờ nguồn gốc đất cho ông B và bà N, kết luận giám định cũng xác định hồ sơ nguồn gốc đất của ông B và bà N là do bị cáo Th làm giả, cũng chính bị cáo V là người nhận hồ sơ tham mưu, trình cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H thời kỳ đó, ký vào đơn đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông B và bà N, mặc dù trước đó bị cáo V đã biết hồ sơ không đủ điều kiện.

Hành vi trên của các bị cáo Th, T, V và S là đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” như Toà án nhân dân quận L đã xét xử là đúng pháp luật; trong đó Th là người chủ mưu, trực tiếp, nhiều lần thực hiện tội phạm; các bị cáo T, V và S là người môi giới, xúi giục, giới thiệu người khác làm giả giấy tờ, giúp sức cho Th làm giả giấy tờ, trong đó T và S có hưởng lợi bất chính, V không hưởng lợi.

[3]. Xét đơn kháng cáo của các bị cáo Th, T, Văn, S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1]. Bị cáo Th tham gia và trực tiếp làm giả 238 hồ sơ nguồn gốc đất để từ đó giúp cho người khác gian dối với các cơ quan hành chính Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng với quy định của pháp luật, thu lợi bất chính số tiền rất lớn trên 150 triệu đồng; hành vi phạm tội của bị cáo Th có tính chất chuyên nghiệp, lặp đi lặp lại trong một thời gian dài, lấy nguồn thu từ việc phạm tội như là nguồn sống chính của bản thân; hành vi của bị cáo gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương, trực tiếp xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, uy tín và bình thường trong công tác quản lý hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai của các cơ quan hành chính Nhà nước, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, hệ lụy kéo dài trong công tác quản lý, khắc phục hậu quả từ việc làm sai trái của bị cáo và đồng phạm trên địa bàn quận L, đặc biệt tại phường H. Hành vi của bị cáo Th là phạm tội theo khoản 3 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là “Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”, nay là khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xét Toà án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo Th gây ra, đánh giá đúng vai trò phạm tội của bị cáo; áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo được hưởng và có xét đến nhân thân của bị cáo, để xử phạt bị cáo mức án 06 năm 6 tháng tù là phù hợp, không nặng, cần thiết để cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe người khác phạm tội. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới nào, chưa nộp các khoản tiền thu lợi bất chính và tiền phạt bổ sung, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

[3.2]. Đối với bị cáo Phan Viết T được xác định là người đồng phạm, giúp sức, môi giới, giới thiệu cho bị cáo Th đối với hai hồ sơ nguồn gốc đất giả là hồ sơ mang tên Bùi Văn M và Phạm Thị Hồng L (có liên quan đến ông Trần Xuân Q và ông Phan Công M), để từ đó hưởng lợi mỗi trường hợp 2.000.000 đồng. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm kết án bị cáo đồng phạm với bị cáo Th là có cơ sở, đúng pháp luật. Tuy nhiên, xét bị cáo T chỉ môi giới, giới thiệu 2 hồ sơ vào 2 thời điểm khác nhau, nhưng Toà án cấp sơ thẩm vừa định tội bị cáo “Phạm tội từ 2 lần trở lên” theo điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự, vừa định tội bị cáo “Làm giả từ 2 đến 5 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác” theo điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự là không chính xác; trường hợp này chỉ xác định bị cáo phạm tội với vai trò giúp sức theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự mới đúng. Mặt khác, xét tại phiên toà phúc thẩm bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi của mình, tỏ ra ăn năn hối cải; việc không thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội ở phiên toà sơ thẩm là do nhận thức; bị cáo chỉ giữ vai trò giúp sức cho bị cáo Th 2/238 hồ sơ giả với vai trò là người môi giới, giới thiệu để hưởng hoa hồng, không tham gia vào bất cứ công đoạn làm giả nào của bị cáo Th; sau khi xử sơ thẩm bị cáo đã tự nguyện nộp lại số tiền 22.000.000 đồng gồm tiền thu lợi bất chính và tiền phạt bổ sung theo quyết định của bản án sơ thẩm thể hiện sự ăn năn hối cải của mình; đồng thời xuất trình giấy tờ thể hiện cha và mẹ của bị cáo là người có công với cách mạng được tặng thưởng huân chương kháng chiến, là thương binh; trong quá trình công tác bị cáo nhiều năm liền được tặng thưởng giấy khen vì có thành tích giỏi, xuất sắc trong công tác, bản thân bị cáo nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, hiện là lao động chính trong gia đình; đây là những tình tiết giảm nhẹ cần được áp dụng cho bị cáo; mức hình phạt 04 năm tù Toà án cấp sơ thẩm tuyên xử phạt đối với bị cáo là quá nghiêm khắc so với bị cáo Văn và S; nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; riêng kháng cáo xin hưởng án treo Hội đồng

xét xử không chấp nhận vì bị cáo phạm tội thuộc trường hợp 2 lần trở lên là không thoả mãn điều kiện cho hưởng án treo theo quy định của pháp luật và của văn bản hướng dẫn về án treo.

[3.3]. Đối với bị cáo Trịnh Duy V và bị cáo Lê S, mặc dù không nằm trong đường dây giúp sức, môi giới, giới thiệu việc làm giả hồ sơ nguồn gốc đất cho bị cáo Th; nhưng sau khi tiếp nhận hồ sơ nguồn gốc đất của ông Huỳnh Hữu B và bà Nguyễn Thị N; với cương vị là cán bộ địa chính phường, nắm và hiểu biết các quy định, chủ trương của Nhà nước và của pháp luật về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biết rõ hồ sơ của ông B và bà N không đủ cơ sở để được lập thủ tục cấp sổ vì thời điểm tạo dựng tài sản là sau ngày 01/7/2004 (bà N mua đất của bà Q năm 2008, bà N bán bớt một phần đất cho ông B năm 2013), nhưng bị cáo V vẫn nhận lời và môi giới, giới thiệu ông B và bà N gặp bị cáo Lê S để nhờ Lê S làm giả hồ sơ nguồn gốc đất ghi lùi thời gian tạo lập tài sản về trước thời điểm năm 2004 để đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận; bị cáo Lê S sau khi nhận lời giúp ông B và bà N với giá tiền công 5.000.000 đồng theo sự giới thiệu của bị cáo V, đã tìm gặp và nhờ ông Phan Văn C nhờ làm giúp với giá tiền 4.000.000 đồng; ông C sau khi nhận lời đã nhờ ông Phan Văn T làm giúp để được hưởng tiền công 400.000 đồng/1 trường hợp; mặc dù quá trình điều tra xác định ông T bị bệnh tai biến mạch máu não, khai không nhớ đã đưa cho ai và nhờ ai làm giả các hồ sơ nguồn gốc đất này; nhưng căn cứ kết luận giám định do Cơ quan điều tra trung cầu giám định xác định được hồ sơ nguồn gốc đất của ông B và bà N cũng do bị cáo Th làm giả, tờ khai nguồn gốc đất của bà N được ghi lùi về ngày 06/4/2002, của ông B được ghi lùi về ngày 17/9/2002; chữ viết trong tờ khai và ở phần xác nhận của Ủy ban nhân dân phường H trong tờ khai được xác định là chữ viết của Trần Văn Th. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ nguồn gốc đất của hộ ông B và bà N, mặc dù biết tờ khai về nguồn gốc đất trong hồ sơ là giả, được ghi lùi ngày, không phản ánh đúng thời điểm tạo lập tài sản, thời điểm này ông Phan Văn V (nguyên chủ tịch phường cũ đã nghỉ và chuyển công tác), nhưng bị cáo V vẫn tham mưu và đề xuất ông Phan Châu T (nguyên chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H) ký xác nhận vào đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 11/7/2014 đối với hồ sơ của ông B và tham mưu cho ông Võ Khoa N (hiện là chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H) ký xác nhận vào đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 22/01/2016 đối với hồ sơ của bà N, để từ đó các hộ này đã được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng bị cáo Lê S còn có hành vi làm giả, tẩy xóa, sửa chữa biên lai thu thuế nhà đất

số 0014730, ngày 25/4/2006 mang tên người nộp bà Phan Thị H thành biên lai thu thuế nhà đất số 0014730, ngày 8/5/2004 mang tên người nộp là ông Huỳnh Hữu B để hợp thức cho hồ sơ của ông Huỳnh Hữu B, để hưởng lợi bất chính 1.000.000 đồng cho 2 hồ sơ trên. Mặc dù, tại phiên toà bị cáo Văn kháng cáo kêu oan, nhưng bị cáo xác nhận quá trình điều tra không bị ép cung hay dùng nhục hình; xác nhận của bị cáo Văn không có mâu thuẫn gì với các ông Huỳnh Hữu B và bà Nguyễn Thị N ;căn cứ vào lời khai nhận của ông Huỳnh Hữu B, bà Nguyễn Thị N, lời khai của bị cáo Lê S, lời khai của chính bị cáo Văn có tại hồ sơ vụ án, cùng các tài liệu chứng cứ thu thập hợp pháp khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử xác định, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Văn và bị cáo S về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” với vai trò là người môi giới, giới thiệu, giúp sức là có căn cứ pháp luật, trong đó bị cáo S có thu lợi bất chính, bị cáo V không thu lợi bất chính. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo V và L cứ bào chữa của luật sư Tùng.

Về mức hình phạt 30 tháng tù mà Toà án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo V và S là phù hợp, không nặng, trong khung hình phạt Điều luật quy định; bị cáo V khai báo thiếu thành khẩn không thừa nhận hành vi và việc làm sai trái của mình; cả 2 bị cáo sau khi xét xử sơ thẩm cũng không có thêm tình tiết giảm nhẹ mới nào, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của 2 bị cáo này mà giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[3.4]. Đối với kháng cáo của 25 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, HĐXX nhận thấy: căn cứ các bản kết luận giám định có tại hồ sơ vụ án, bản kết luận điều tra, bản cáo trạng đều xác định 238 Giấy chứng nhận quyền sử dụng được cấp đều có dấu hiệu do bị cáo Th làm giả. Căn cứ quy định của pháp luật đất đai và các văn bản như Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; căn cứ văn bản trả lời số 2721 ngày 19/8/2019 của Sở tài nguyên môi trường TP. Đà Nẵng trả lời Cơ quan cảnh sát điều tra Công an TP. Đà Nẵng như sau: điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2003 quy định Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp thì: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất hoặc thời hạn sử dụng đất hoặc nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai; trừ trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đó đã thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai. Tại điểm a khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: Trường hợp cơ quan điều tra, cơ quan thanh tra

có văn bản kết luận Giấy chứng đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, nếu kết luận đó là đúng thì quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; trường hợp xem xét, xác định Giấy chứng nhận đã cấp là đúng quy định của pháp luật thì phải thông Báo lại cho cơ quan điều tra, cơ quan thanh tra...

Khi tiến hành xét xử sơ thẩm, Tòa án nhân dân quận L trên cơ sở đề nghị tại bản kết luận điều tra, kết luận tại bản cáo trạng, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà; căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, quy định của pháp luật đất đai, đã kiến nghị với Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng là cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền tiến hành xem xét thu hồi, huỷ bỏ các Giấy chứng nhận được cấp trái quy định của pháp luật đất đai là có cơ sở, đúng pháp luật. Quá trình xem xét, xử lý thu hồi Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng có trách nhiệm xem xét, quyết định trường hợp nào thu hồi, trường hợp nào không thu hồi đúng theo quy định của pháp luật đất đai và văn bản hướng dẫn có liên quan. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của 25 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên về việc đề nghị xử lý vụ án theo hướng không thu hồi, huỷ bỏ Giấy chứng nhận đã cấp.

Về việc quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã có Văn bản yêu cầu các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tạm dừng việc giao dịch, tạm dừng việc đăng ký biến động đối với các thửa đất liên quan đến các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trên là cần thiết, đúng luật nên không có cơ sở huỷ bỏ Văn bản này của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an TP. Đà Nẵng.

[3]. Các phần kiến nghị, quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí: Bị cáo Th, V, S phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, bị cáo T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 342; Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị M – người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án (do rút đơn kháng cáo).

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo

Trần Văn Th và bị cáo Lê S; không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Trịnh Duy V; không chấp nhận kháng cáo của các ông/bà (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) là: ông Nguyễn Đình H và bà Trần Thị Thanh H; ông Phạm Phú Q; ông Lê Vô T và bà Lê Thị Thuý L; ông Lê Văn G; bà Tô Thị N; bà Nguyễn Thị M; ông Đặng Trung H; bà Trần Thị Thanh T; bà Nguyễn Thị H; ông Huỳnh Phúc T; bà Nguyễn Thị Thanh T; ông Hà Quang T; ông Đặng Văn T; ông Lại Thế N; bà Nguyễn Thị D; ông Trần Văn H; bà Nguyễn Thị L; ông Võ Văn M; bà Nguyễn Thị Mộng T; bà Nguyễn Thị G; bà Võ Thị Thanh T; ông Trần Duy P; bà Nguyễn Thị D; ông Hồ Hữu N; ông Nguyễn Văn H; chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Phan Viết T, sửa một phần bản án sơ thẩm, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Phan Viết T.

Tuyên bố: Các bị cáo Trần Văn Th, Phan Viết T, Trịnh Duy V, Lê S phạm tội *“Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”*.

- Áp dụng các điểm a, c khoản 3, khoản 4 Điều 341; điểm b khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35, Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Văn Th **06 năm 06 tháng tù** nhưng được trừ đi thời gian tạm giam trước đó từ ngày 05/5/2018 – 01/10/2018 là 04 tháng 28 ngày. Bị cáo phải tiếp tục chấp hành là **06 năm 01 tháng 02 ngày tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Phạt tiền bổ sung bị cáo Trần Văn Th 40.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 341, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 35, Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt Phan Viết T **30 tháng tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Phạt tiền bổ sung bị cáo Phan Viết T 20.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 341; khoản 2 Điều 51, Điều 35, Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt Trịnh Duy V **02 năm 06 tháng tù** nhưng được trừ đi thời gian tạm giam trước đó là: 31/3/2018 – 27/8/2018 là 04 tháng 27 ngày. Bị cáo phải tiếp tục chấp hành là **02 năm 01 tháng 03 ngày tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Phạt tiền bổ sung bị cáo Trịnh Duy V 15.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 341; Điều 35, Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt Lê S **02** năm **06** tháng tù nhưng được trừ đi thời gian tạm giam trước đó là: 31/3/2018 – 27/8/2018 là 04 tháng 27 ngày. Bị cáo phải tiếp tục chấp hành là **02** năm **01** tháng **03** ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Phạt tiền bổ sung bị cáo Lê S 15.000.000 đồng.

- Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng xử lý theo hướng thu hồi và hủy toàn bộ (238) Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (có Danh sách kèm theo), trong đó bao gồm: 02 Bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số I594659 do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/12/1996 cho hộ ông Phan Văn M và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BR 807010 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/3/2014 cho hộ bà D Thị C (Hiện Chi cục thi hành án dân sự quận L đang tạm giữ theo biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 26/10/2020).

- Tiếp tục quy trừ số tiền 22.000.000 đồng do bị cáo Phan Viết T nộp theo biên lai thu tiền số 009598 ngày 03 tháng 03 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận L, TP. Đà Nẵng để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Phan Viết T.

3. Về án phí: Các bị cáo Th, S, V phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm; bị cáo Phan Viết T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần kiến nghị, quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Vụ Giám đốc kiểm tra 1;
- VKSND Q. L;
- Công an Q. L;
- PV27; PC81 Công an TP. Đà Nẵng;
- TAND Q. L;
- Chi cục THA DS Q. L;
- Sở Tư pháp TP. Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Lưu: HS; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Minh Long